

Nghị quyết số: 29/2021/QH15

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14;

Sau khi xem xét Tờ trình số 244/TTr-CP, Báo cáo số 243/BC-CP ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ, Báo cáo thẩm tra số 7/BC-UBTCNS15 ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Báo cáo tiếp thu, giải trình số 28/BC-UBTVQH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mục tiêu, định hướng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

1. Mục tiêu tổng quát:

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại đầu tư công và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, giảm tỷ trọng vốn đầu tư công trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội, phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công, tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các khu vực kinh tế ngoài nhà nước; tạo chuyển biến rõ nét trong đột phá chiến lược về phát triển hạ tầng, thúc đẩy tăng trưởng và bảo đảm an sinh xã hội; góp phần quan trọng để thực hiện các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm 2021 - 2025 khoảng 32 - 34% GDP, tỷ trọng vốn đầu tư công bình quân 5 năm khoảng 16 - 17% tổng vốn đầu tư toàn xã hội;

b) Tỷ trọng chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước khoảng 28%, phân đầu khoảng 29% tổng chi ngân sách nhà nước, tăng cường vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương trong đầu tư công;

c) Phân đầu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt trên 90% kế hoạch Quốc hội giao; số dự án hoàn thành trong giai đoạn đạt trên 80% tổng số dự án được bố trí vốn.

3. Định hướng:

a) Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ, hiện đại, sớm hoàn thành đưa các công trình đi vào sử dụng, phát huy hiệu quả thực tế. Tập trung đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải, kéo dài; giảm tối đa số lượng các dự án khởi công mới;

b) Đầu tư công phải bám sát và phục vụ cho việc thực hiện tốt các mục tiêu, định hướng phát triển của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của quốc gia, ngành, lĩnh vực, địa phương, quy hoạch quốc gia, vùng, ngành, tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt; lấy đầu tư công dẫn dắt, kích hoạt huy động các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước, đẩy mạnh hợp tác công tư trong phát triển hạ tầng chiến lược;

c) Bảo đảm cơ cấu đầu tư hợp lý, hiệu quả giữa các vùng, miền, lĩnh vực, trong đó ưu tiên vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước cho các vùng động lực, miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực chịu ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh, thiên tai, bão lũ và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tăng cường năng lực hệ thống hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu.

Hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng của dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành; đáp ứng yêu cầu về tiến độ để cơ bản hoàn thành tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông (giai đoạn 1); khẩn trương chuẩn bị đầu tư, sớm khởi công và cơ bản hoàn thành các dự án đường vành đai 3, 4 của khu vực động lực Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, kết nối vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tuyến nối Tây Nguyên với Nam Trung Bộ, khu vực miền núi phía Bắc, tuyến đường ven biển, hành lang kinh tế Đông - Tây, Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam tuyến phía Đông giai đoạn 2021 - 2025; báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư các dự án quan trọng quốc gia theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Điều 2. Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025

1. Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 là 2.870.000 tỷ đồng, bao gồm:

- a) Vốn ngân sách trung ương 1.500.000 tỷ đồng, bao gồm: vốn trong nước 1.200.000 tỷ đồng, vốn nước ngoài 300.000 tỷ đồng;
- b) Vốn cân đối ngân sách địa phương 1.370.000 tỷ đồng.

(Phụ lục số I kèm theo Nghị quyết này)

2. Dự phòng 10% kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương theo từng nguồn vốn để xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư trung hạn.

3. Dự phòng kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 do Hội đồng nhân dân các cấp quyết định theo thẩm quyền được quy định tại khoản 6 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

4. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước:

- a) Số vốn phân bổ cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương như sau:
 - (i) Phân bổ vốn ngân sách trung ương 1.090.014,445 tỷ đồng;
 - (ii) Vốn ngân sách địa phương 1.233.000 tỷ đồng.

Đối với số vốn ngân sách địa phương còn lại chưa phân bổ chi tiết 137.000 tỷ đồng, Chính phủ khẩn trương hoàn thiện phương án phân bổ, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến trước khi giao kế hoạch đầu tư công trung hạn.

(Phụ lục số II kèm theo Nghị quyết này)

b) Phân bổ chi tiết nguồn vốn ngân sách trung ương theo từng ngành, lĩnh vực cho từng Bộ, cơ quan trung ương và mức vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho từng địa phương.

(Phụ lục số III kèm theo Nghị quyết này)

Điều 3. Chương trình mục tiêu quốc gia và Dự án quan trọng quốc gia

1. Bố trí 100.000 tỷ đồng vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó:

- a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 50.000 tỷ đồng;

- b) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 30.000 tỷ đồng;
- c) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 20.000 tỷ đồng.

2. Bố trí 65.795,847 tỷ đồng vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 để tiếp tục thực hiện 03 dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư: Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông (giai đoạn 1) và Dự án Hồ chứa nước Ka Pét, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

3. Bố trí khoảng 38.738 tỷ đồng vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 để đầu tư Dự án quan trọng quốc gia đường bộ cao tốc Bắc - Nam tuyến phía Đông giai đoạn 2021 - 2025.

4. Đối với số vốn khoảng 78.719 tỷ đồng để đầu tư các dự án đường bộ cao tốc, dự án trọng điểm khác: Giao Chính phủ chỉ đạo khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư, trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án quan trọng quốc gia và mức vốn bố trí cho từng dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, không chia nhỏ dự án.

(Phụ lục số IV kèm theo Nghị quyết này)

Điều 4. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025

1. Việc phân bổ kế hoạch vốn phải tuân thủ Hiến pháp, Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công, phù hợp với khả năng tài chính; bảo đảm cân đối vĩ mô, giữ vững an toàn nợ công.

3. Tuân thủ thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định của pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch trong phân bổ vốn đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

4. Các địa phương được bố trí vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 phải cam kết bố trí phần vốn còn thiếu từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án đúng tiến độ. Trong trường hợp điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của dự án so với tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư trung hạn, địa phương phải tự cân đối vốn để hoàn thành dự án đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng.

5. Đối với nguồn vốn nước ngoài, phải tính toán, cân đối giữa nhu cầu vay và khả năng trả nợ của các dự án đã triển khai và các dự án mới.

6. Bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan; kiên quyết xóa bỏ cơ chế “xin - cho”, chống tiêu cực, tham nhũng, lợi ích nhóm.

Điều 5. Thứ tự ưu tiên trong phân bổ vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025

1. Phân bổ đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật Đầu tư công.

2. Phân bổ đủ vốn để hoàn trả số vốn ứng trước nhưng chưa bố trí đủ vốn để hoàn trả.

3. Phân bổ vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (bao gồm cả vốn đối ứng); vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch.

4. Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch.

5. Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án.

6. Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

Điều 6. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

1. Tăng cường tổ chức thực hiện Luật Đầu tư công, đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, kiên quyết cắt giảm thủ tục không cần thiết, giao dự toán, giải ngân vốn đầu tư công gắn với trách nhiệm giải trình của tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu.

2. Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và nâng cao hiệu quả đầu tư công. Giao Chính phủ nghiên cứu, xây dựng đề án thí điểm về việc tách giải phóng mặt bằng, tái định cư ra khỏi dự án đầu tư, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội để trình Quốc hội xem xét, quyết định.

3. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm, cá thể hóa trách nhiệm đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh. Kiên quyết cắt giảm số lượng dự án đầu tư mới để tập trung đầu tư hoàn thành dứt điểm các dự án, công trình đã được phê duyệt, đang triển khai dở dang; kiểm soát chặt chẽ số dự án và thời gian bố trí vốn hoàn thành dự án theo quy định của Luật Đầu tư công, bảo đảm mục tiêu, hiệu quả, tính liên tục trong đầu tư công.

4. Tập trung rà soát, kiên quyết loại bỏ những dự án kém hiệu quả, dự án chưa thật sự cần thiết, cấp bách, ưu tiên vốn cho các dự án trọng điểm, cấp bách,

tạo động lực cho phát triển nhanh và bền vững. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị và tổ chức thực hiện dự án, hạn chế phải điều chỉnh trong quá trình triển khai, bảo đảm hiệu quả; kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô, tổng mức đầu tư của từng dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, lĩnh vực và quy định của pháp luật. Kiên quyết siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát, hậu kiểm, xử lý nghiêm vi phạm; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, lợi ích nhóm.

5. Thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư công; tăng cường thực hiện cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng đẩy nhanh tiến độ, hiệu quả thực hiện chủ trương xã hội hóa đối với các đơn vị sự nghiệp công, sắp xếp, tinh gọn bộ máy nhà nước, tiết giảm chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển.

6. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng khoản vốn dự phòng 10% kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương. Khoản vốn dự phòng chưa phân bổ chỉ được sử dụng khi bảo đảm được cân đối nguồn vốn và bố trí cho các mục tiêu thật sự cần thiết, cấp bách theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 7. Giao Chính phủ

1. Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án quan trọng quốc gia theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các dự án dự kiến đầu tư trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương, Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cho các dự án đã đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 52 của Luật Đầu tư công đến thời điểm Quốc hội thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

Đối với các dự án chưa đáp ứng thủ tục đầu tư theo quy định, các khoản vốn chưa phân bổ, Chính phủ khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cho từng dự án theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với các dự án đường ven biển, Chính phủ rà soát, tính toán kỹ việc bố trí vốn đầu tư, có giải pháp phù hợp để bảo đảm tính khả thi và hiệu quả đầu tư, tránh dàn trải, dở dang.

3. Tổ chức thực hiện và chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, tổ chức kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm.

4. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương rà soát, chịu trách

nhệm về số liệu và bảo đảm bố trí đủ vốn thanh toán toàn bộ nợ đọng xây dựng cơ bản, hoàn trả vốn ứng trước theo quy định.

5. Cho phép kéo dài kế hoạch vốn năm 2017 và năm 2018 sang giai đoạn 2021 - 2025 của 12 dự án với tổng số vốn là 4.118,884 tỷ đồng. Thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022. Quá thời hạn trên không giải ngân hết, thực hiện hủy kế hoạch và dự toán theo quy định.

(Phụ lục số V kèm theo Nghị quyết này)

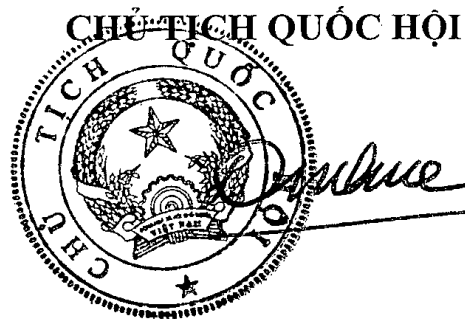
6. Đối với vốn cân đối ngân sách địa phương, các địa phương được giao kế hoạch đầu tư công hằng năm nguồn vốn trong cân đối ngân sách địa phương trên cơ sở khả năng thu thực tế, bảo đảm không tăng mức bội chi của ngân sách địa phương hằng năm.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, Kiểm toán nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát, kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này. *✓*

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 28 tháng 7 năm 2021.



Vương Đình Huệ

PHỤ LỤC SỐ I

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025				
		TỔNG SỐ	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương
			Tổng số	Trong đó:		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	2.870.000,000	1.500.000,000	1.200.000,000	300.000,000	1.370.000,000
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT	2.720.000,000	1.350.000,000	1.080.000,000	270.000,000	1.370.000,000
I	Số vốn phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương	2.323.014,445	1.090.014,445	910.356,547	179.657,898	1.233.000,000
1	Bộ, cơ quan trung ương	640.172,914	640.172,914	552.295,491	87.877,423	
2	Địa phương	1.682.841,531	449.841,531	358.061,056	91.780,475	1.233.000,000
II	Số vốn chưa phân bổ chi tiết cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương	396.985,555	259.985,555	169.643,453	90.342,102	137.000,000
1	Dự kiến đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia	100.000,000	100.000,000	100.000,000		
2	Dự kiến đầu tư các chương trình, dự án khác	296.985,555	159.985,555	69.643,453	90.342,102	137.000,000
B	DỰ PHÒNG CHUNG	150.000,000	150.000,000	120.000,000	30.000,000	

18

PHỤ LỤC SỐ II

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương/địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025				
		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương		Vốn ngân sách địa phương	
			Tổng số	Trong đó:		
		Vốn trong nước		Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	2.323.014,445	1.090.014,445	910.356,547	179.657,898	1.233.000,000
	Bộ, cơ quan trung ương	640.172,914	640.172,914	552.295,491	87.877,423	
1	Văn phòng Quốc hội	242,000	242,000	242,000		
2	Văn phòng Trung ương Đảng	1.725,600	1.725,600	1.725,600		
3	Văn phòng Chính phủ	1.073,200	1.073,200	1.073,200		
4	Tòa án nhân dân tối cao	4.100,000	4.100,000	4.100,000		
5	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	2.908,400	2.908,400	2.908,400		
6	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	1.270,500	1.270,500	1.270,500		
7	Bộ Quốc phòng	77.511,865	77.511,865	69.487,400	8.024,465	
8	Bộ Công an	30.406,500	30.406,500	26.694,500	3.712,000	
9	Bộ Ngoại giao	3.607,300	3.607,300	3.607,300		
10	Bộ Tư pháp	3.580,500	3.580,500	3.580,500		
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	4.119,565	4.119,565	4.034,600	84,965	
12	Bộ Tài chính	3.061,100	3.061,100	3.061,100		
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	78.183,900	78.183,900	64.650,000	13.533,900	
14	Bộ Công Thương	3.093,332	3.093,332	2.687,000	406,332	
15	Bộ Giao thông vận tải	304.104,741	304.104,741	273.427,800	30.676,941	
16	Bộ Xây dựng	3.006,900	3.006,900	2.888,900	118,000	
17	Bộ Thông tin và Truyền thông	2.424,071	2.424,071	2.424,071		
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	8.260,000	8.260,000	2.260,000	6.000,000	
19	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.888,050	6.888,050	3.000,400	3.887,650	
20	Bộ Y tế	18.766,600	18.766,600	10.195,400	8.571,200	
21	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.129,185	6.129,185	6.117,100	12,085	
22	Bộ Nội vụ	1.599,400	1.599,400	1.599,400		
23	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	5.233,061	5.233,061	4.150,200	1.082,861	
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	6.917,014	6.917,014	5.190,100	1.726,914	
25	Thanh tra Chính phủ	141,000	141,000	141,000		
26	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.498,300	1.498,300	1.498,300		
27	Ủy ban Dân tộc	130,000	130,000	130,000		
28	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	786,500	786,500	786,500		

2 H

(Chữ ký)

STT	Bộ, cơ quan trung ương/địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025				
		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương
			Tổng số	Trong đó:		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
29	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	473,600	473,600	473,600		
30	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	9.214,800	9.214,800	3.402,100	5.812,700	
31	Thông tấn xã Việt Nam	518,900	518,900	518,900		
32	Đài Tiếng nói Việt Nam	1.205,300	1.205,300	1.205,300		
33	Đài Truyền hình Việt Nam	1.104,600	1.104,600	1.104,600		
34	Kiểm toán Nhà nước	1.052,300	1.052,300	1.052,300		
35	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	85,700	85,700	85,700		
36	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	343,600	343,600	343,600		
37	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.853,000	1.853,000	1.853,000		
38	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	496,000	496,000	496,000		
39	Hội nông dân Việt Nam	202,800	202,800	202,800		
40	Đại học Quốc gia Hà Nội	4.389,400	4.389,400	2.234,600	2.154,800	
41	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	4.444,310	4.444,310	2.371,700	2.072,610	
42	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	10.903,520	10.903,520	10.903,520		
43	Ngân hàng Chính sách xã hội	14.000,000	14.000,000	14.000,000		
44	Ban Quản lý Lăng văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	1.064,800	1.064,800	1.064,800		
45	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.382,100	4.382,100	4.382,100		
46	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	1.024,500	1.024,500	1.024,500		
47	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	171,700	171,700	171,700		
48	Hội Nhà văn Việt Nam	19,900	19,900	19,900		
49	Hội Nhà báo Việt Nam	15,700	15,700	15,700		
50	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	55,800	55,800	55,800		
51	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	2.367,000	2.367,000	2.367,000		
52	Hội Luật gia Việt Nam	15,000	15,000	15,000		
II	ĐỊA PHƯƠNG	1.682.841,531	449.841,531	358.061,056	91.780,475	1.233.000,000
	Miền núi phía Bắc	212.628,753	102.955,953	90.472,272	12.483,681	109.672,800
1	Hà Giang	14.987,755	7.930,155	5.850,155	2.080,000	7.057,600
2	Tuyên Quang	12.545,724	6.768,424	6.264,824	503,600	5.777,300
3	Cao Bằng	13.753,512	8.274,612	6.877,417	1.397,195	5.478,900
4	Lạng Sơn	14.817,020	8.157,320	6.856,020	1.301,300	6.659,700

STT	Bộ, cơ quan trung ương/địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025				
		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương
			Tổng số	Trong đó:		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
5	Lào Cai	15.220,970	6.405,870	5.491,917	913,953	8.815,100
6	Yên Bái	13.751,780	6.781,980	5.469,480	1.312,500	6.969,800
7	Thái Nguyên	16.774,378	5.796,978	4.950,852	846,126	10.977,400
8	Bắc Cạn	9.439,666	6.564,466	5.360,966	1.203,500	2.875,200
9	Phú Thọ	14.780,674	6.969,874	6.747,796	222,078	7.810,800
10	Bắc Giang	25.290,058	5.645,358	5.360,658	284,700	19.644,700
11	Hoà Bình	18.058,690	9.411,790	8.244,290	1.167,500	8.646,900
12	Sơn La	19.574,810	9.165,610	8.816,181	349,429	10.409,200
13	Lai Châu	11.460,036	7.488,636	7.391,996	96,640	3.971,400
14	Điện Biên	12.173,680	7.594,880	6.789,720	805,160	4.578,800
	Đồng bằng sông Hồng	471.180,190	74.924,690	42.250,127	32.674,563	396.255,500
15	Thành phố Hà Nội	209.377,554	29.803,154	5.937,654	23.865,500	179.574,400
16	Thành phố Hải Phòng	76.835,505	6.972,105	4.077,190	2.894,915	69.863,400
17	Quảng Ninh	25.711,376	4.105,076	2.829,928	1.275,148	21.606,300
18	Hải Dương	23.199,627	3.643,227	3.233,527	409,700	19.556,400
19	Hưng Yên	11.036,200	3.617,800	3.427,700	190,100	7.418,400
20	Vĩnh Phúc	32.035,600	3.235,400	2.587,100	648,300	28.800,200
21	Bắc Ninh	32.135,707	2.467,907	2.439,307	28,600	29.667,800
22	Hà Nam	14.273,302	5.641,702	3.601,828	2.039,874	8.631,600
23	Nam Định	17.318,444	4.150,544	4.066,167	84,377	13.167,900
24	Ninh Bình	13.890,254	5.708,354	4.801,168	907,186	8.181,900
25	Thái Bình	15.366,621	5.579,421	5.248,558	330,863	9.787,200
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	315.357,849	109.129,949	89.705,784	19.424,165	206.227,900
26	Thanh Hoá	42.001,063	10.205,963	7.707,066	2.498,897	31.795,100
27	Nghệ An	39.111,244	11.235,444	10.031,400	1.204,044	27.875,800
28	Hà Tĩnh	23.737,561	14.064,861	10.860,031	3.204,830	9.672,700
29	Quảng Bình	17.119,597	7.620,897	6.081,997	1.538,900	9.498,700
30	Quảng Trị	13.032,468	7.491,968	5.568,168	1.923,800	5.540,500
31	Thừa Thiên - Huế	20.342,473	7.821,173	5.755,580	2.065,593	12.521,300
32	Thành phố Đà Nẵng	28.769,170	5.670,170	5.340,170	330,000	23.099,000
33	Quảng Nam	23.747,993	7.337,693	5.676,969	1.660,724	16.410,300
34	Quảng Ngãi	20.341,197	5.126,997	4.841,844	285,153	15.214,200
35	Bình Định	19.491,416	9.217,616	7.923,916	1.293,700	10.273,800
36	Phú Yên	17.397,995	5.402,195	4.819,495	582,700	11.995,800
37	Khánh Hoà	21.116,000	4.068,900	3.677,800	391,100	17.047,100
38	Ninh Thuận	9.854,534	6.834,334	4.724,110	2.110,224	3.020,200
39	Bình Thuận	19.295,138	7.031,738	6.697,238	334,500	12.263,400
	Tây Nguyên	92.577,266	34.483,166	30.673,980	3.809,186	58.094,100
40	Đắk Lắk	25.119,699	7.414,099	6.093,513	1.320,586	17.705,600
41	Đắk Nông	11.191,685	6.651,185	5.876,685	774,500	4.540,500
42	Gia Lai	17.926,026	6.218,326	5.772,326	446,000	11.707,700
43	Kon Tum	12.088,220	5.842,720	5.340,420	502,300	6.245,500
44	Lâm Đồng	26.251,636	8.356,836	7.591,036	765,800	17.894,800
	Đông Nam Bộ	325.961,688	41.268,688	31.292,636	9.976,052	284.693,000
45	Thành phố Hồ Chí Minh	156.483,300	13.926,300	6.957,800	6.968,500	142.557,000
46	Đồng Nai	44.789,000	11.284,500	9.251,900	2.032,600	33.504,500
47	Bình Dương	52.184,009	2.621,909	2.581,800	40,109	49.562,100

STT	Bộ, cơ quan trung ương/địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025				
		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương
			Tổng số	Trong đó:		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
48	Bình Phước	16.929,634	5.031,934	4.763,034	268,900	11.897,700
49	Tây Ninh	18.456,762	3.888,162	3.390,219	497,943	14.568,600
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	37.118,983	4.515,883	4.347,883	168,000	32.603,100
	Đồng bằng sông Cửu Long	265.135,785	87.079,085	73.666,257	13.412,828	178.056,700
51	Long An	23.040,791	5.026,391	4.788,727	237,664	18.014,400
52	Tiền Giang	20.497,900	5.208,200	5.103,100	105,100	15.289,700
53	Bến Tre	17.785,936	9.005,136	6.518,757	2.486,379	8.780,800
54	Trà Vinh	15.920,300	5.759,400	5.602,500	156,900	10.160,900
55	Vĩnh Long	18.864,464	7.588,864	5.029,117	2.559,747	11.275,600
56	Cần Thơ	27.071,351	7.619,151	4.903,100	2.716,051	19.452,200
57	Hậu Giang	14.820,747	5.929,147	5.332,147	597,000	8.891,600
58	Sóc Trăng	18.545,628	7.305,528	6.445,388	860,140	11.240,100
59	An Giang	23.552,650	7.174,050	6.431,550	742,500	16.378,600
60	Đồng Tháp	22.473,955	6.613,155	5.806,155	807,000	15.860,800
61	Kiên Giang	27.899,188	6.458,888	6.095,700	363,188	21.440,300
62	Bạc Liêu	14.588,592	6.090,492	5.511,692	578,800	8.498,100
63	Cà Mau	20.074,283	7.300,683	6.098,324	1.202,359	12.773,600



 H

PHỤ LỤC SỐ III
PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG THEO NGÀNH, LĨNH VỰC
(Kèm theo Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 PHÂN BỐ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC															Đơn vị: Tỷ đồng
		TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC													
				TRONG ĐÓ:													
				Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Khoa học, công nghệ	Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa, thông tin	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Thể dục, thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế				
													Tổng số	Trong đó:			
											Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Công nghiệp		Giao thông			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	TỔNG SỐ	1.090.014,445	910.356,547	76.220,419	27.813,146	22.971,918	9.649,291	24.135,434	10.275,286	2.726,990	4.248,779	7.492,695	694.162,838	106.921,210	7.655,596	507.438,384	
A	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	640.172,914	552.295,491	70.274,382	26.694,500	20.650,073	8.970,368	10.945,661	5.185,127	2.444,440	2.587,400	3.539,231	377.304,330	60.677,839	5.760,400	273.037,052	
1	Văn phòng Quốc hội	242,000	242,000							212,000							
2	Văn phòng Trung ương Đảng	1.725,600	1.725,600						53,102				1.050,499				
3	Văn phòng Chính phủ	1.073,200	1.073,200														
4	Tòa án nhân dân tối cao	4.100,000	4.100,000			100,000											
5	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	2.908,400	2.908,400			100,000							170,000				
6	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	1.270,500	1.270,500			900,000							370,500				
7	Bộ Quốc phòng	77.511,865	69.487,400	69.487,400													
8	Bộ Công an	30.406,500	26.694,500		26.694,500												
9	Bộ Ngoại giao	3.607,300	3.607,300			9,889							382,775				
10	Bộ Tư pháp	3.580,500	3.580,500			885,163							293,281				
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	4.119,565	4.034,600			383,983							2.761,537	2,440			
12	Bộ Tài chính	3.061,100	3.061,100			140,500							2.222,211				
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	78.183,900	64.650,000			1.952,358	974,674	200,000	20,000		80,000		61.247,968	60.661,868		3,000	
14	Bộ Công Thương	3.093,332	2.687,000			584,200	678,600					44,000	380,200				
15	Bộ Giao thông vận tải	304.104,741	273.427,800	0,482		81,557	6,400						273.189,361			273.034,052	
16	Bộ Xây dựng	3.006,900	2.888,900			1.909,969	51,000	540,000				14,631	93,200				
17	Bộ Thông tin và Truyền thông	2.424,071	2.424,071			38,000	100,000		102,000				2.095,071				
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	8.260,000	2.260,000			120,000	979,670						470,330				
19	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.888,050	3.000,400			2.694,476	201,424						104,500	2,500			
20	Bộ Y tế	18.766,600	10.195,400			699,775		9.476,125									
21	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.129,185	6.117,100			700,000	77,000	450,000	2.033,921		2.158,400		285,079				
22	Bộ Nội vụ	1.599,400	1.599,400			1.000,000							525,200				
23	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	5.233,061	4.150,200			2.447,218	70,000	279,536					20,338				
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	6.917,014	5.190,100			200,000	100,000					3.480,600	788,901				

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 PHÂN BỐ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC														
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC													
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:												
				Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Khoa học, công nghệ	Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa, thông tin	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Thể dục, thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế			
													Tổng số	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Công nghiệp	Giao thông
25	Thanh tra Chính phủ	141,000	141,000										50,000			
26	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.498,300	1.498,300			120,000							1.378,300		1.378,300	
27	Ủy ban Dân tộc	130,000	130,000			100,000							30,000			
28	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	786,500	786,500	786,500												
29	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	473,600	473,600			66,600	407,000									
30	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	9.214,800	3.402,100			352,100	2.500,000		550,000							
31	Thông tấn xã Việt Nam	518,900	518,900						125,800	217,200						
32	Đài Tiếng nói Việt Nam	1.205,300	1.205,300						120,500	1.070,640						
33	Đài Truyền hình Việt Nam	1.104,600	1.104,600						135,000	944,600	25,000					
34	Kiểm toán Nhà nước	1.052,300	1.052,300			352,051							168,932			
35	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	85,700	85,700			85,700										
36	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	343,600	343,600			250,000			78,600		15,000					
37	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.853,000	1.853,000			180,000			617,700		300,000		11,031	11,031		
38	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	496,000	496,000			90,000			165,000							
39	Hội nông dân Việt Nam	202,800	202,800			52,834			40,000		9,000		40,000			
40	Đại học Quốc gia Hà Nội	4.389,400	2.234,600			1.900,000	334,600									
41	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	4.444,310	2.371,700			2.003,700	368,000									
42	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	10.903,520	10.903,520										10.903,520			
43	Ngân hàng Chính sách xã hội	14.000,000	14.000,000										13.000,000			
44	Ban Quản lý Lăng văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	1.064,800	1.064,800						1.064,800							
45	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.382,100	4.382,100										4.382,100		4.382,100	
46	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	1.024,500	1.024,500			150,000							874,500			
47	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	171,700	171,700						58,100							
48	Hội Nhà văn Việt Nam	19,900	19,900						19,900							

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 PHÂN BỐ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC														
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC													
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										Các hoạt động kinh tế		
				Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Khoa học, công nghệ	Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa, thông tin	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Thể dục, thể thao	Bảo vệ môi trường	Tổng số	Trong đó:		
														Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Công nghiệp	Giao thông
49	Hội Nhà báo Việt Nam	15,700	15,700					0,704					14,996			
50	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	55,800	55,800													
51	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	2.367,000	2.367,000				2.122,000									
52	Hội Luật gia Việt Nam	15,000	15,000													
B	ĐỊA PHƯƠNG	449.841,531	358.061,056	5.946,037	1.118,646	2.321,845	678,923	13.189,773	5.090,159	282,550	1.661,379	3.953,464	316.858,508	46.243,371	1.895,196	234.401,332
I	Miền núi phía Bắc	102.955,953	90.472,272	1.931,200	92,146	1.362,528	260,000	3.799,062	1.568,923	147,800	900,000	606,028	74.736,572	8.630,803	1.276,982	57.865,031
1	Hà Giang	7.930,155	5.850,155	321,744					65,000				5.239,986	1.254,804	199,417	3.724,225
2	Tuyên Quang	6.768,424	6.264,824			165,000		1.388,000					4.591,824	487,524	37,565	3.986,735
3	Cao Bằng	8.274,612	6.877,417	136,500		72,000		120,000	133,057				6.415,860	630,483	180,000	5.433,690
4	Lạng Sơn	8.157,320	6.856,020	106,998		45,000	50,000	3,837	65,000		330,000		3.755,185	326,211		2.426,213
5	Lào Cai	6.405,870	5.491,917	203,217		58,500		1.124,722					4.064,978	290,830		3.592,492
6	Yên Bái	6.781,980	5.469,480					7,261			50,000		5.412,219	301,973	300,000	4.785,990
7	Thái Nguyên	5.796,978	4.950,852	14,590		100,000		189,410	14,755		200,000		4.387,790	277,049		3.822,268
8	Bắc Cạn	6.564,466	5.360,966	125,000	17,146	80,721				48,000	120,000	81,000	4.889,099	322,881		3.692,852
9	Phú Thọ	6.969,874	6.747,796	413,500		200,000			837,403				5.296,893	231,000		2.898,710
10	Bắc Giang	5.645,358	5.360,658			262,700		364,700	158,500				4.574,758	758,810		3.530,768
11	Hoà Bình	9.411,790	8.244,290	406,131		129,000		167,566					7.434,766	572,939	3,500	6.459,542
12	Sơn La	9.165,610	8.816,181	80,658		166,607		188,566					8.368,515	2.222,443	516,500	5.320,494
13	Lai Châu	7.488,636	7.391,996		75,000	15,000		65,000			150,000		6.939,877	626,788		5.564,101
14	Điện Biên	7.594,880	6.789,720	122,862		68,000	210,000	180,000	295,208	99,800	50,000	525,028	3.364,822	327,068	40,000	2.626,951
II	Đồng bằng sông Hồng	74.924,690	42.250,127			98,970	60,000	516,612	1.744,622		246,814	241,039	39.326,570	3.082,137		32.902,507
15	Thành phố Hà Nội	29.803,154	5.937,654						298,667			125,173	5.513,814	392,305		5.121,509
16	Thành phố Hải Phòng	6.972,105	4.077,190										4.077,190			4.077,190
17	Quảng Ninh	4.105,076	2.829,928									146,350	2.683,578	70,760		2.469,595
18	Hải Dương	3.643,227	3.233,527										3.233,527	439,147		2.750,542
19	Hưng Yên	3.617,800	3.427,700			49,500		1,072					3.374,528	6,598		3.366,627
20	Vĩnh Phúc	3.235,400	2.587,100										2.587,100	13,000		2.564,100
21	Bắc Ninh	2.467,907	2.439,307					336,000	102,093				2.001,214	274,368		1.431,000
22	Hà Nam	5.641,702	3.601,828			10,000		70,000					3.521,828	913,469		1.759,000
23	Nam Định	4.150,544	4.066,167			0,470		49,540	481,180		100,000	5,300	3.416,777	412,039		2.982,820
24	Ninh Bình	5.708,354	4.801,168						812,682			89,389	3.899,097	196,026		3.483,124
25	Thái Bình	5.579,421	5.248,558			39,000	60,000	60,000	50,000		21,641		5.017,917	364,425		2.897,000
III	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	109.129,949	89.705,784	1.777,752	1.026,500	553,529	358,923	2.813,975	1.206,672	33,750	384,565	243,702	80.196,732	12.933,202	510,866	52.294,662
26	Thanh Hoá	10.205,963	7.707,066	175,568		0,270		55,369	42,013				7.426,237	587,927	203,164	5.087,008
27	Nghệ An	11.235,444	10.031,400	313,394		189,195		1.154,415	143,363			25,966	8.079,433	880,325		5.357,264
28	Hà Tĩnh	14.064,861	10.860,031	78,000		138,316		175,000	30,000			24,779	10.339,436	1.428,576		3.181,740
29	Quảng Bình	7.620,897	6.081,997	24,300		33,248		197,010	92,000		210,000		5.397,539	473,405	28,547	4.267,222

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 PHÂN BỐ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC														
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC													
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											Các hoạt động kinh tế	
				Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Khoa học, công nghệ	Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa, thông tin	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Thể dục, thể thao	Bảo vệ môi trường	Tổng số	Trong đó:		
														Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Công nghiệp	Giao thông
30	Quảng Trị	7.491,968	5.568,168	328,590	46,500	130,000		150,000	169,329	33,750		37,500	4.472,499	427,575		3.505,959
31	Thừa Thiên - Huế	7.821,173	5.755,580	27,220	980,000			12,531	420,000			9,500	4.178,333	465,000		3.387,333
32	Thành phố Đà Nẵng	5.670,170	5.340,170	29,571			106,923		4,204		104,565		5.059,799	459,874		4.599,925
33	Quảng Nam	7.337,693	5.676,969	151,409				28,343	105,374				5.391,843	622,423	279,155	3.737,856
34	Quảng Ngãi	5.126,997	4.841,844	300,000				436,907	200,000		70,000		3.424,000	346,000		2.985,000
35	Bình Định	9.217,616	7.923,916			50,000	107,000	70,000	0,389			59,997	7.636,530	1.023,147		6.503,383
36	Phú Yên	5.402,195	4.819,495				145,000	241,000					4.433,495	963,722		1.562,673
37	Khánh Hoà	4.068,900	3.677,800	93,700		12,500		215,200					3.356,400	1.277,737		1.454,043
38	Ninh Thuận	6.834,334	4.724,110	45,000				78,200				85,960	4.514,950	2.211,946		2.201,740
39	Bình Thuận	7.031,738	6.697,238	211,000									6.486,238	1.765,545		4.463,516
IV	Tây Nguyên	34.483,166	30.673,980	747,266		150,818		1.939,194	134,308	101,000	130,000	200,000	27.102,252	5.492,376	44,636	20.188,588
40	Đắc Lắk	7.414,099	6.093,513	106,735		100,000		1.098,692	133,308				4.635,642	945,599	12,030	3.314,889
41	Đắc Nông	6.651,185	5.876,685	9,000		12,000		770,000		101,000	130,000		4.704,679	989,723	12,606	3.123,538
42	Gia Lai	6.218,326	5.772,326	156,000								200,000	5.416,326	742,771		4.512,444
43	Kon Tum	5.842,720	5.340,420	368,531		38,818		70,502	1,000				4.861,569	1.110,587	20,000	3.532,055
44	Lâm Đồng	8.356,836	7.591,036	107,000									7.484,036	1.703,696		5.705,662
V	Đông Nam Bộ	41.268,688	31.292,636	474,819				432,530				355,550	29.997,537	2.241,838	37,712	22.729,397
45	Thành phố Hồ Chí Minh	13.926,300	6.957,800					432,530					6.525,270			2.487,270
46	Đồng Nai	11.284,500	9.251,900									235,550	8.984,150	13,450		8.970,700
47	Bình Dương	2.621,909	2.581,800										2.581,800	1.639,790		942,010
48	Bình Phước	5.031,934	4.763,034	135,000									4.628,034	168,598	37,712	3.831,534
49	Tây Ninh	3.888,162	3.390,219	339,819								120,000	2.930,400	420,000		2.150,000
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	4.515,883	4.347,883										4.347,883			4.347,883
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	87.079,085	73.666,257	1.015,000		156,000		3.688,400	435,634			2.307,145	65.498,845	13.863,015	25,000	48.421,147
51	Long An	5.026,391	4.788,727					410,000					4.352,657	1.362,127		2.990,530
52	Tiền Giang	5.208,200	5.103,100					270,887					4.832,213	1.580,416		3.251,797
53	Bến Tre	9.005,136	6.518,757					319,000				20,000	5.989,757	1.923,000		3.842,257
54	Trà Vinh	5.759,400	5.602,500			131,000		180,000					5.291,500	1.268,500		3.236,000
55	Vĩnh Long	7.588,864	5.029,117						185,000				4.784,117	1.688,000		3.096,117
56	Cần Thơ	7.619,151	4.903,100										4.896,600	384,770		4.511,830
57	Hậu Giang	5.929,147	5.332,147										5.096,087	510,813		4.034,424
58	Sóc Trăng	7.305,528	6.445,388									20,400	6.415,505	817,252		5.372,601
59	An Giang	7.174,050	6.431,550	60,000				10,000					6.361,550	491,803		5.511,490
60	Đồng Tháp	6.613,155	5.806,155	76,000				151,200	27,400			400,000	5.122,435	1.885,000		2.544,200
61	Kiên Giang	6.458,888	6.095,700	785,000		25,000			223,234				5.054,466	1.107,036		3.829,430
62	Bạc Liêu	6.090,492	5.511,692									1.787,523	3.724,169	677,581	25,000	2.863,649
63	Cà Mau	7.300,683	6.098,324	94,000				2.347,313				79,222	3.577,789	166,717		3.336,822

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 PHÂN BỐ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC													
		VỐN TRONG NƯỚC													
		TRONG ĐÓ:													
		Các hoạt động kinh tế											Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã hội	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật
		Trong đó:													
		Khu công nghiệp và khu kinh tế	Thương mại	Cấp nước, thoát nước	Kho tàng	Du lịch	Viễn thông	Bưu chính	Công nghệ thông tin	Quy hoạch	Công trình công cộng tại các đô thị	Cấp vốn điều lệ; Cấp bù lãi suất, phí quản lý; Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Hỗ trợ hợp tác xã			
1	2	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	TỔNG SỐ	19.216,132	133,028	5.489,400	1.025,295	4.805,019	274,600	18,700	10.120,899	1.243,633	1.965,152	27.855,790	22.110,891	2.489,437	6.059,423
A	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG			32,500	886,702		274,600	18,700	8.336,383	1.088,934		27.191,220	20.873,625	1.826,354	1.000,000
1	Văn phòng Quốc hội												30,000		
2	Văn phòng Trung ương Đảng				445,910				604,589				543,128	78,871	
3	Văn phòng Chính phủ												1.073,200		
4	Tòa án nhân dân tối cao												4.000,000		
5	Viện kiểm sát nhân dân tối cao								170,000				2.638,400		
6	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh			30,500					340,000						
7	Bộ Quốc phòng														
8	Bộ Công an														
9	Bộ Ngoại giao								382,775				3.214,636		
10	Bộ Tư pháp				43,281				250,000				2.402,056		
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư								610,000	605,897		1.543,200	889,080		
12	Bộ Tài chính				210,511				2.000,000	11,700			698,389		
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			2,000					50,000	91,100		440,000	175,000		
14	Bộ Công Thương								335,400	44,800			1.000,000		
15	Bộ Giao thông vận tải								135,000	20,309			150,000		
16	Bộ Xây dựng								28,000	65,200			280,100		
17	Bộ Thông tin và Truyền thông						274,600	18,700	1.785,000	16,771			89,000		
18	Bộ Khoa học và Công nghệ									10,330		460,000	690,000		
19	Bộ Giáo dục và Đào tạo								90,000	12,000					
20	Bộ Y tế												19,500		
21	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch								250,000	35,079			412,700		
22	Bộ Nội vụ				160,200				365,000				74,200		
23	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội								6,691	13,647			496,856	836,252	
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường				26,800				600,000	162,101			620,599		

CHỖ CHỮ

[illegible]

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 PHÂN BỐ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC													
		VỐN TRONG NƯỚC													
		TRONG ĐÓ:													
		Các hoạt động kinh tế											Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã hội	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật
		Trong đó:													
Khu công nghiệp và khu kinh tế	Thương mại	Cấp nước, thoát nước	Kho tàng	Du lịch	Viễn thông	Bưu chính	Công nghệ thông tin	Quy hoạch	Công trình công cộng tại các đô thị	Cấp vốn điều lệ; Cấp bù lãi suất, phí quản lý; Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Hỗ trợ hợp tác xã					
49	Hội Nhà báo Việt Nam						14,996								
50	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam											55,800			
51	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc											245,000			
52	Hội Luật gia Việt Nam											15,000			
B	ĐỊA PHƯƠNG	19.216,132	133,028	5.456,900	138,593	4.805,019		1.784,516	154,699	1.965,152	664,570	1.237,266	663,083	5.059,423	
I	Miền núi phía Bắc	2.619,321	16,748	413,582		2.155,995		780,800	104,699	599,611	273,000	437,119	246,642	4.384,252	
1	Hà Giang	20,278	15,967	10,295		15,000							30,000	193,425	
2	Tuyên Quang					10,000				70,000			120,000		
3	Cao Bằng	121,687					50,000								
4	Lạng Sơn	584,533		65,385		92,843		200,000	60,000					2.500,000	
5	Lào Cai	20,000				72,000		54,000		35,656			40,500		
6	Yên Bái	7,475	0,781							16,000					
7	Thái Nguyên			93,029		22,581		150,000		22,863			44,307		
8	Bắc Cạn	239,966				587,600		45,800							
9	Phủ Thọ	1.122,100		0,083		845,000				200,000					
10	Bắc Giang	91,180						194,000							
11	Hoà Bình	45,839		91,975		210,971					50,000			106,827	
12	Sơn La	6,263		2,815		300,000							11,835		
13	Lai Châu	360,000		100,000						145,988	143,000	147,119			
14	Điện Biên			50,000			87,000	44,699	109,104	80,000	290,000			1.584,000	
II	Đồng bằng sông Hồng	1.658,353		90,000	41,683	1.145,164		143,370		47,510	215,846		15,500		
15	Thành phố Hà Nội														
16	Thành phố Hải Phòng														
17	Quảng Ninh	143,223													
18	Hải Dương					43,838									
19	Hưng Yên				1,303								2,600		
20	Vĩnh Phúc										10,000				
21	Bắc Ninh			90,000							205,846				
22	Hà Nam					809,359				40,000					
23	Nam Định	7,130			1,380			5,898		7,510			12,900		
24	Ninh Bình					219,947									
25	Thái Bình	1.508,000			39,000	72,020		137,472							
III	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11.732,096		474,778	65,630	916,978		553,346	50,000	617,950	47,224	338,534	230,105	541,045	
26	Thanh Hoá	1.486,832		16,830		44,476							7,609		
27	Nghệ An	1.000,137		88,662	25,000	260,000				428,021	40,024	5,634	120,000		
28	Hà Tĩnh	5.488,028		16,092		220,000					5,000		4,500	70,000	
29	Quảng Bình	168,951		34,065		25,420		210,000		189,929		72,900		55,000	

[illegible]

[illegible]

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 PHÂN BỐ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC																		
		VỐN NGOÀI NƯỚC																		
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:															Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã hội	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật
			Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Khoa học, công nghệ	Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa, thông tin	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Bảo vệ môi trường	Tổng số	Các hoạt động kinh tế								
											Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Công nghiệp	Giao thông	Cấp nước, thoát nước	Du lịch	Công nghệ thông tin	Công trình công cộng tại các đô thị			
25	Thanh tra Chính phủ																			
26	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam																			
27	Ủy ban Dân tộc																			
28	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh																			
29	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam																			
30	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	5.812,700		1.750,000	4.062,700															
31	Thông tấn xã Việt Nam																			
32	Đài Tiếng nói Việt Nam																			
33	Đài Truyền hình Việt Nam																			
34	Kiểm toán Nhà nước																			
35	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam																			
36	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam																			
37	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh																			
38	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam																			
39	Hội nông dân Việt Nam																			
40	Đại học Quốc gia Hà Nội	2.154,800		2.154,800																
41	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.072,610		2.072,610																
42	Ngân hàng Phát triển Việt Nam																			
43	Ngân hàng Chính sách xã hội																			
44	Ban Quản lý Lăng văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam																			
45	Tập đoàn Điện lực Việt Nam																			
46	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam																			
47	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam																			
48	Hội Nhà văn Việt Nam																			



STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 PHÂN BỐ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC																		
		VỐN NGOÀI NƯỚC																		
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:																	
			Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Khoa học, công nghệ	Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa, thông tin	Phát thanh, truyền hình, thông tin	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế									
Tổng số	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Công nghiệp									Giao thông	Cấp nước, thoát nước	Du lịch	Công nghệ thông tin	Công trình công cộng tại các đô thị					
49	Hội Nhà báo Việt Nam																			
50	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam																			
51	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc																			
52	Hội Luật gia Việt Nam																			
B	ĐỊA PHƯƠNG	91.780,475		1.275,992		6.109,909	112,748	1,006	11.445,170	70.790,738	14.851,715	139,290	32.285,040	10.577,038	736,671	63,900	12.137,084	25,000	1.041,941	977,971
I	Miền núi phía Bắc	12.483,681		61,076		685,222		1,006	994,667	8.911,898	3.158,509	15,657	2.865,550	883,760	157,400		1.831,022		851,841	977,971
1	Hà Giang	2.080,000		1,957		151,791				1.008,751	907,883		70,868	30,000						917,501
2	Tuyên Quang	503,600								503,600	340,000						163,600			
3	Cao Bằng	1.397,195		25,404					58,970	1.312,821	377,045	10,000	843,887				81,889			
4	Lạng Sơn	1.301,300		9,856					68,613	370,990	224,252		21,060	125,678				851,841		
5	Lào Cai	913,953							52,088	861,865	29,630		546,149	87,000	57,400		141,686			
6	Yên Bái	1.312,500				172,955			68,934	1.070,611	89,947		407,360				573,304			
7	Thái Nguyên	846,126							40,396	805,730	88,190			192,802			524,738			
8	Bắc Cạn	1.203,500				84,806				1.118,694	423,230		695,464							
9	Phú Thọ	222,078							56,330	165,748	165,748									
10	Bắc Giang	284,700							50,000	234,700	82,620						152,080			
11	Hoà Bình	1.167,500		10,598		147,200				949,232	331,995	5,657	211,580	300,000	100,000					60,470
12	Sơn La	349,429		13,261		128,470		1,006	57,083	149,609	1,329			148,280						
13	Lai Châu	96,640								96,640	96,640									
14	Điện Biên	805,160							542,253	262,907			69,182				193,725			
II	Đồng bằng sông Hồng	32.674,563		911,775		1.786,938	43,618		2.163,225	27.578,907	692,879		18.431,534	5.747,280		28,600	2.678,614		190,100	
15	Thành phố Hà Nội	23.865,500		461,299						23.404,201			18.404,201	5.000,000						
16	Thành phố Hải Phòng	2.894,915		218,913		1.704,988			40,784	930,230	182,950			747,280						
17	Quảng Ninh	1.275,148							1.241,650	33,498	33,498									
18	Hải Dương	409,700								409,700	121,660						288,040			
19	Hưng Yên	190,100																	190,100	
20	Vĩnh Phúc	648,300		150,960						497,340	27,261						470,079			
21	Bắc Ninh	28,600								28,600					28,600					
22	Hà Nam	2.039,874		80,603					38,776	1.920,495							1.920,495			
23	Nam Định	84,377							57,044	27,333			27,333							
24	Ninh Bình	907,186					43,618		691,136	172,432	172,432									
25	Thái Bình	330,863				81,950			93,835	155,078	155,078									
III	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19.424,165		26,756		710,836			4.752,778	13.908,795	4.851,553	89,633	5.462,649	706,860	579,271		2.218,829	25,000		
26	Thanh Hoá	2.498,897		12,130		45,738				2.441,029	535,975		51,724	619,111			1.234,219			
27	Nghệ An	1.204,044				75,768			89,500	1.038,776	324,684		437,920		116,308		159,864			
28	Hà Tĩnh	3.204,830				66,762			121,147	3.016,921	990,867		2.026,054							
29	Quảng Bình	1.538,900		0,839		83,192				1.454,869	263,316	15,000	76,556	87,749	187,502		824,746			

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 PHÂN BỐ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC																			
		VỐN NGOÀI NƯỚC																			
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:								Các hoạt động kinh tế						Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã hội	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật		
			Quốc phòng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Khoa học, công nghệ	Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa, thông tin	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Bảo vệ môi trường	Tổng số	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Công nghiệp	Giao thông	Cấp nước, thoát nước	Du lịch				Công nghệ thông tin	Công trình công cộng tại các đô thị
30	Quảng Trị	1.923,800							112,109			54,106	1.757,585	217,962		1.365,989		173,634			
31	Thừa Thiên - Huế	2.065,593			4,504				50,992			1.662,725	347,372	217,113		28,432		101,827			
32	Thành phố Đà Nẵng	330,000										330,000				330,000					
33	Quảng Nam	1.660,724							72,144			844,764	743,816	78,806	74,633	590,377					
34	Quảng Ngãi	285,153			4,400				52,847				202,906	202,906					25,000		
35	Bình Định	1.293,700			4,883				69,771			601,079	617,967	62,370		555,597					
36	Phú Yên	582,700							25,789			59,589	497,322	497,322							
37	Khánh Hoà	391,100										202,868	188,232	188,232							
38	Ninh Thuận	2.110,224							55,724			1.117,000	937,500	937,500							
39	Bình Thuận	334,500										334,500	334,500								
IV	Tây Nguyên	3.809,186			57,725							3.751,461	2.624,732		1.126,729						
40	Đắc Lắk	1.320,586			4,823							1.315,763	1.315,763								
41	Đắc Nông	774,500			52,902							721,598	199,742		521,856						
42	Gia Lai	446,000										446,000	178,515		267,485						
43	Kon Tum	502,300										502,300	164,912		337,388						
44	Lâm Đồng	765,800										765,800	765,800								
V	Đông Nam Bộ	9.976,052			218,660						2.738,652	7.018,740			4.221,190	2.797,550					
45	Thành phố Hồ Chí Minh	6.968,500			218,660							6.749,840			3.952,290	2.797,550					
46	Đồng Nai	2.032,600									2.032,600										
47	Bình Dương	40,109									40,109										
48	Bình Phước	268,900										268,900			268,900						
49	Tây Ninh	497,943									497,943										
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	168,000									168,000										
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	13.412,828					2.926,913	69,130		795,848	9.620,937	3.524,042	34,000	177,388	441,588		35,300	5.408,619			
51	Long An	237,664					11,200			47,964	178,500	50,000		128,500							
52	Tiền Giang	105,100								9,705	95,395	95,395									
53	Bến Tre	2.486,379					1.310,334			22,671	1.153,374	382,668						770,706			
54	Trà Vinh	156,900					121,600				35,300						35,300				
55	Vĩnh Long	2.559,747					197,500			14,695	2.347,552							2.347,552			
56	Cần Thơ	2.716,051					1.174,452			20,783	1.520,816	228,939	34,000					1.257,877			
57	Hậu Giang	597,000					36,141				560,859	80,907			179,562			300,390			
58	Sóc Trăng	860,140									860,140	468,770						391,370			
59	An Giang	742,500					40,000	69,130			633,370	371,344			262,026						
60	Đồng Tháp	807,000								335,000	472,000	472,000									
61	Kiên Giang	363,188								15,000	348,188	299,300		48,888							
62	Bạc Liêu	578,800					35,686				543,114	202,390						340,724			
63	Cà Mau	1.202,359								330,030	872,329	872,329									



PHỤ LỤC SỐ IV

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
CỦA CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM KHÁC**

(Kèm theo Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Dự án	Nghị quyết, Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025
		Số Nghị quyết, Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
	TỔNG SỐ				183.252,847
I	Dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư				65.795,847
1	Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam tuyến phía Đông (giai đoạn 1)				60.668,451
(1)	Mai Sơn - QL45	527/QĐ-BGTVT 07/4/2021	12.111,000	12.111,000	9.415,375
(2)	QL45 - Nghi Sơn	418/QĐ-BGTVT 18/03/2021	5.534,473	5.534,473	4.396,584
(3)	Nghi Sơn - Diễn Châu	338/QĐ-BGTVT 08/3/2021	7.293,220	7.293,220	6.032,220
(4)	Diễn Châu - Bãi Vọt	2319/QĐ-BGTVT 30/10/2018	13.338,000	6.618,000	5.379,000
(5)	Cam Lộ - La Sơn	1710/QĐ-BGTVT 31/8/2020	7.669,307	7.669,307	4.676,865
(6)	Nha Trang - Cam Lâm	2351/QĐ-BGTVT 31/10/2018	7.615,000	5.058,000	2.232,186
(7)	Cam Lâm - Vĩnh Hào	2352/QĐ-BGTVT 31/10/2018	13.687,000	9.311,000	5.624,455



STT	Dự án	Nghị quyết, Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025
		Số Nghị quyết, Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
(8)–	Đoạn Vĩnh Hào - Phan Thiết	1467/QĐ-BGTVT 30/7/2020	10.853,900	10.853,900	8.830,365
(9)	Phan Thiết - Dầu giầy	1470/QĐ-BGTVT 31/7/2020	12.577,487	12.577,487	9.601,681
(10)	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	2199/QĐ-BGTVT 10/10/2018	5.003,064	5.003,064	3.837,311
(11)	Cao Bồ - Mai Sơn	1584/QĐ-BGTVT 24/7/2018	1.607,409	1.607,409	642,409
2	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018	22.856,000	22.856,000	4.660,000
3	Dự án Hồ chứa nước Ka Pét, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận	93/2019/QH14 ngày 26/11/2019	585,647	585,647	467,396
II	Dự án quan trọng quốc gia dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2021-2025				38.738,000
	Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam tuyến phía Đông giai đoạn 2021-2025				38.738,000
III	Các dự án đường bộ cao tốc, dự án trọng điểm khác dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2021-2025				78.719,000



PHỤ LỤC SỐ V

**DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017, 2018
KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Dự án	Số Nghị quyết, Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư	Địa điểm thực hiện	TMĐT	Số vốn NSTW được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2022
	TỔNG SỐ			46.338,872	4.118,884
1	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018	Tỉnh Đồng Nai	22.856,000	1.077,278
2	Dự án Hồ chứa nước Ka Pét, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận	Nghị Quyết 93/2019/QH14 ngày 20/12/2019 của Quốc hội	Tỉnh Bình Thuận	585,647	47,299
3	Dự án Hồ chứa nước Sông Than	707/QĐ-UBND ngày 03/5/2018; 59/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	Tỉnh Ninh Thuận	1.040,659	254,782
4	Dự án xây dựng mới Bệnh viện Nhi đồng Thành phố Hồ Chí Minh	5802/QĐ-UBND ngày 24/11/2014; 3681/QĐ-UBND ngày 13/7/2017; 2939/QĐ-UBND ngày 16/7/2018	Thành phố Hồ Chí Minh	4.476,551	718,853
5	Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở 2 của Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh	1484/QĐ-UBND ngày 4/4/2015; 2038/QĐ-UBND ngày 15/5/2018; 951/QĐ-UBND ngày 19/3/2020	Thành phố Hồ Chí Minh	5.845,040	1.211,461



STT	Dự án	Số Nghị quyết, Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư	Địa điểm thực hiện	TMBT	Số vốn NSTW được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2022
6	Dự án đầu tư xây dựng tuyến nối từ chùa Ba Sao đến chùa Bái Đính trên địa bàn tỉnh Hà Nam	1617/QĐ-UBND ngày 29/9/2016	Tỉnh Hà Nam	1.247,796	326,460
7	Dự án xây dựng Nâng cấp đê Tả sông Luộc kéo dài (đoạn từ K120+600 đê tả sông Hồng đến K20+700 đê tả sông Luộc), tỉnh Hưng Yên	1605/QĐ-UBND ngày 09/6/2017; 2523/QĐ-UBND ngày 15/10/2018; 1388/QĐ-UBND ngày 18/6/2020	Tỉnh Hưng Yên	1.052,545	143,4022
8	Dự án Hệ thống đường từ cầu Nhật Lệ 2 đến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông	2555/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	Tỉnh Quảng Bình	900,000	40,000
9	Dự án Đường liên huyện dọc kênh chính qua huyện Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình, Tuy Phong	1673/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	Tỉnh Bình Thuận	950,018	93,2848
10	Dự án nâng cấp đường ĐT.724 và xây dựng 03 cầu, thông tuyến đường ĐT.721 tỉnh Lâm Đồng (giai đoạn 1)	1230/QĐ- UBND ngày 08/6/2017	Tỉnh Lâm Đồng	900,000	53,249
11	Dự án Đường tỉnh 922 (xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ Quốc lộ 91B đến Cờ Đỏ), thành phố Cần Thơ	1591/QĐ-UBND ngày 19/6/2017	Thành phố Cần Thơ	1.494,616	81,416
12	Dự án Bệnh viện Bạch Mai - cơ sở 2	4985/QĐ-BYT ngày 01/12/2014	Tỉnh Hà Nam	4.990,000	71,399

